TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 28-9-2021.
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Chí Nguyện.

Các Thẩm phán: Ông Phan Quyết Thắng và bà Bùi Thị Thu Hồng.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Nhung.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28-9-2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội;

Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 77/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18-6-2021 về "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 142/2021/HNGĐ-ST ngày 15-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 150/2021/QĐXX-PT ngày 12-7-2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 82/2021/QĐ-HPT ngày 27-7-2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 95/TB-TA ngày 21-9-2021, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn không kháng cáo:* Chị Lê.T.H, sinh năm 1985; Nơi đăng ký NKTT: Thôn Quảng Phúc, xã Yên Bài, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ nơi cư trú: Thôn 4, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chị Lê.T.H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

* *Bị đơn có kháng cáo:* Anh Đ.T.M, sinh năm 1981; Nơi đăng ký NKTT: Thôn Quảng Phúc, xã Yên Bài, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ nơi cư trú: Số 7/142 đường Kim Giang, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Chị Lê.T.H và anh Đ.T.M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quảng Công, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 28-02-2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2014, vợ chồng đưa con ra Hà Nội chung sống. Đến đầu năm 2015, do mâu thuẫn nên chị H đưa con vào sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đầu năm 2016, thì chị H gửi con ra Hà Nội để cháu sống cùng anh M.

Cuối năm 2016, thì chị H cũng ra Hà Nội sống cùng anh M. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc anh M xúc phạm chị, vợ chồng thường xảy ra cãi nhau nên cuộc sống không hạnh phúc; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân kể từ tháng 6-2020 đến nay không còn quan hệ gì. Xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên xin chị Lê.T.H đã làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.T.M.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Đ.L.H.Đông, sinh ngày 29-7-2012. Từ tháng 6-2020, chị H cùng cháu Đ.L.H.Đông đã về sống cùng bố mẹ đẻ ở thôn 4, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về điều kiện nuôi con: Chị Lê.T.H hiện quản lý nhà hàng cho anh trai, thu nhập trung bình khoảng 8.000.000 đồng/tháng. Vợ chồng ly hôn, chị H không yêu cầu anh M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có nghĩa vụ chung nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai, văn bản trình bày và đơn kháng cáo, bị đơn là anh Đ.T.M có quan điểm:

Anh Đ.T.M xác nhận: Về quan hệ hôn nhân; con chung; phần tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng như trình bày của chị Lê.T.H là đúng.

Quá trình chung sống, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do hai bên đều bảo thủ, không chịu tiếp thu ý kiến của nhau nên thường xảy ra cãi vã; anh M xác nhận vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng 8-2020 đến nay.

Nay chị Lê.T.H làm đơn xin ly hôn, anh Đ.T.M xác định vẫn còn tình cảm với chị H và có nguyện vọng xin được đoàn tụ vợ chồng; nếu chị H kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Đ.L.H.Đông, sinh ngày 29-7-2012. Trường hợp yêu cầu ly hôn của chị Lê.T.H được Tòa án chấp nhận, thì anh M có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: anh M nhất trí với phần trình bày của chị H đối với phần nội dung này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 142/2021/HNGĐ-ST ngày 15-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, đã quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê.T.H đối với anh Đ.T.M. Cho chị Lê.T.H được ly hôn anh Đ.T.M.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Đ.L.H.Đông, sinh ngày 29-7-2012. Giao cháu Đoàn Lê Hiểu Đông cho chị Lê.T.H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đông đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh M cho đến khi có yêu cầu mới. Anh Đ.T.M được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chưa giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm. Ngày 28-4-2021, bị đơn là anh Đ.T.M đã nộp đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, theo đó: Không đồng ý việc giao chị H nuôi con và đề nghị được nuôi giữ, chăm sóc con chung; yêu cầu chị H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Lê.T.H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và có quan điểm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Đ.T.M.

Anh Đ.T.M đồng ý việc Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn; giữ nguyên nội dung kháng cáo về phần nuôi con chung, với đề nghị: Xin được nuôi con chung là cháu Đ.L.H.Đông và yêu cầu chị Lê.T.H đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000đ/tháng *(Một triệu đồng/tháng)*.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Anh Đ.T.M làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của anh M là hợp lệ.

Thẩm phán và HĐXX phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa. Chị Lê.T.H có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên đề nghị HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kháng cáo của anh Đ.T.M là không có cơ sở được chấp nhận. Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Bác kháng cáo của anh Đ.T.M; giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm và xử lý án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở ý kiến của các đương sự và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về Tố tụng:

Anh Đ.T.M làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của anh Đ.T.M là hợp lệ.

Bị đơn trong vụ án là anh Đ.T.M có địa chỉ nơi cư trú tại xã Yên Bài, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện Ba Vì thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Lê.T.H không kháng cáo và có đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt, Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị Lê.T.H.

[2]. Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lê.T.H và anh Đ.T.M là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt, vợ chồng không còn tình cảm nên chị Lê.T.H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, thì anh Đ.T.M đã xác nhận: Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể đoàn tụ; mục đích hôn nhân đạt nên đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Do vậy, anh M chỉ kháng cáo phần quyết định việc nuôi con chung với lý do: Điều kiện nuôi con chung của anh tốt hơn chị H cả về mặt kinh tế và môi trường sống.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Hôn nhân giữa chị Lê.T.H và anh Đ.T.M là hợp pháp. Sau khi kết hôn mặc dù vợ chồng đã có 01 con chung là cháu Đ.L.H.Đông, sinh ngày 29-7-2012 nhưng thực tế vợ chồng sống không hạnh phúc, thể hiện: từ bất đồng trong cuộc sống xảy ra mâu thuẫn thường xuyên trong thời gian dài và ngày càng nghiêm trọng dẫn tới việc chị H bỏ đi, vợ chồng đã nhiều lần sống ly thân; vợ chồng đã không còn chung sống với nhau từ tháng 6-2020 đến nay. Khi vụ án được giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh Đ.T.M có nguyện vọng đoàn tụ nhưng cũng không đưa ra được giải pháp thỏa đáng để hàn gắn tình cảm vợ chồng và chung sống hạnh phúc.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh M đã trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài nên đã quyết định cho chị Lê.T.H được ly hôn anh Đ.T.M là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khi làm đơn kháng cáo thì anh Đ.T.M cũng không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần nội dung giải quyết này.

Anh Đ.T.M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm là phần quyết định về việc giao người trực tiếp nuôi giữ, chăm sóc con chung. Xét thấy: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Đ.L.H.Đông, sinh ngày 29-7-2012, hiện đang do chị H nuôi giữ và sống cùng bố mẹ đẻ chị H tại thôn 4, xã Quảng Công, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Xét thực tế, thì anh Đ.T.M và chị Lê.T.H đều đủ điều kiện và khả năng nuôi giữ, chăm sóc con chung. Tuy nhiên, Lê.T.H đang là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung từ tháng 6-2020; cháu Đoàn Lê Hiếu Đông còn nhỏ hiện đang sinh sống, học tập ổn định tại nơi chị H cư trú và có nguyện được sống cùng chị H. Tòa

án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định giao cháu Đoàn Lê Hiếu Đông cho chị Lê.T.H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại cấp phúc thẩm, thì anh Đ.T.M cũng không đưa ra được căn cứ gì khác để chứng minh việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị Lê.T.H nuôi giữ con chung là không thỏa đáng. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh M đối với phần nội dung này.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Lê.T.H và anh Đ.T.M đều xác nhận vợ chồng không có và đều không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật.

Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Đ.T.M.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của anh Đ.T.M không có căn cứ được chấp nhận nên anh M phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Đ.T.M. Giữ nguyên phần giải quyết việc nuôi con chung theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 142/2021/ HNGĐ-ST ngày 15-4-2021 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Đ.T.M phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0059559 ngày 29-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

Ghi nhận việc anh Đ.T.M đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND TP Hà Nội;*
- *CC THADS huyện Ba Vì;;*
- *TAND huyện Ba Vì, HN;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Chí Nguyện